

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2019



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 52

10
T
JN
/ 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.476.710.023.340	9.993.681.481.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.159.717.733.527	3.098.994.909.329
1. Tiền	111		1.166.795.628.591	2.097.630.919.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		992.922.104.936	1.001.363.989.537
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		612.350.730.462	636.903.499.350
1. Chứng khoán kinh doanh	121		804.151	804.151
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	612.349.926.311	636.902.695.199
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.543.898.500.746	1.585.180.034.136
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	2.073.576.280.178	1.259.329.357.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	316.773.298.784	275.088.215.904
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	269.997.169.575	167.221.408.230
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(116.506.108.850)	(117.716.174.155)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		57.861.059	1.257.226.477
IV. Hàng tồn kho	140	8	4.616.543.229.542	4.353.558.546.606
1. Hàng tồn kho	141		4.682.583.785.120	4.423.106.356.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.040.555.578)	(69.547.809.688)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		544.199.829.063	319.044.492.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	368.784.578.424	138.407.016.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		155.520.503.870	157.631.717.758
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	19.663.848.853	21.382.890.491
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		230.897.916	1.622.867.021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.948.542.757.107	32.681.236.532.375
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.407.617.908	80.187.414.004
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	105.418.098.129	101.197.894.225
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(21.010.480.221)	(21.010.480.221)
II. Tài sản cố định	220		23.164.141.377.343	24.091.305.717.830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	22.653.418.598.295	23.574.827.167.546
- Nguyên giá	222		52.286.534.210.096	52.134.358.047.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.633.115.611.801)	(28.559.530.880.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.230.502.065	5.953.992.697
- Nguyên giá	225		6.579.644.477	6.579.644.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.349.142.412)	(625.651.780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	505.492.276.983	510.524.557.587
- Nguyên giá	228		571.938.308.672	572.173.768.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.446.031.689)	(61.649.211.085)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	246.563.323.174	250.676.313.005
- Nguyên giá	231		256.151.009.957	256.151.009.957
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.587.686.783)	(5.474.696.952)
VI Tài sản dở dang dài hạn	240		2.959.182.333.884	2.700.477.721.406
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.959.182.333.884	2.700.477.721.406
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	4.316.467.610.838	4.434.678.902.329
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		3.978.954.372.408	4.099.484.783.119
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(58.656.161.520)	(60.975.280.740)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.177.780.493.960	1.123.910.463.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	713.816.664.869	665.320.040.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.085.477.408	16.588.980.170
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		446.209.136.959	436.723.200.773
4. Lợi thế thương mại	269		4.669.214.724	5.278.242.731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42.425.252.780.447	42.674.918.013.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.442.312.131.965	22.120.891.589.335
I. Nợ ngắn hạn	310		15.465.138.634.878	15.371.600.578.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.640.508.076.039	3.605.504.029.312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	41.899.812.213	247.156.110.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	587.363.218.192	658.946.893.311
4. Phải trả người lao động	314		256.620.110.675	474.656.450.050
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	440.114.228.087	331.659.580.715
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	80.717.828.563	113.700.264.751
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	306.050.522.069	364.826.392.256
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.763.873.981.609	9.341.187.237.393
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		96.360.316.352	25.259.510.985
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		251.630.541.079	208.704.108.652
II. Nợ dài hạn	330		5.977.173.497.087	6.749.291.011.010
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		49.306.681.862	43.054.362.961
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	567.214.702.586	492.940.190.851
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.542.775.022.365	5.405.072.087.274
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		738.834.507.287	743.164.906.874
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		79.042.582.987	65.059.463.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.982.940.648.482	20.554.026.424.619
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	20.976.781.433.615	20.547.717.209.752
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.482.610.534.843	14.482.610.534.843
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.520.245.910.574	1.463.125.423.262
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		686.364.020.193	686.364.020.193
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.790.254.855.228	1.597.153.236.879
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085	2.779.434.085
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		286.302.230.201	122.310.172.173
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		60.152.521.167	60.152.521.167
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.472.043.911.674	2.457.193.851.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.159.214.867	6.309.214.867
1. Nguồn kinh phí	431		-	150.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		6.159.214.867	6.159.214.867
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.425.252.780.447	42.674.918.013.954

Ngày 31 tháng 8 năm 2019

Người lập



Hồ Trung Vũ

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán



Văn Quang Đức

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Quang Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 06 năm 2019)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	14.770.125.177.082	13.764.167.666.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	22	(402.594.849.842)	(352.681.133.262)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	14.367.530.327.240	13.411.486.532.740
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	(11.732.736.302.559)	(11.054.591.461.505)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.634.794.024.681	2.356.895.071.235
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	53.694.985.478	97.151.054.967
7. Chi phí tài chính	22	24	(475.287.559.595)	(496.328.795.651)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(429.643.144.935)	(463.236.327.065)
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		133.256.805.934	276.914.407.676
9. Chi phí bán hàng	25	25	(604.582.782.368)	(536.401.793.724)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	(562.675.054.055)	(483.805.045.785)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.179.200.420.075	1.214.424.898.718
12. Thu nhập khác	31		79.682.498.481	23.965.904.385
13. Chi phí khác	32		(57.769.963.707)	(24.427.740.771)
14. Lợi nhuận khác	40		21.912.534.774	(461.836.386)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.201.112.954.849	1.213.963.062.332
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(177.705.170.141)	(167.104.445.654)
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		776.481.540	(94.030.031.985)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.024.184.266.248	952.828.584.693
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		906.096.928.097	859.225.880.763
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		118.087.338.151	93.602.703.930

Ngày 31 tháng 8 năm 2019

Người lập

Hồ Trung Vũ

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Văn Quang Đức

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Quang Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
đến ngày 30 tháng 06 năm 2019)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.201.112.954.849	1.213.963.062.332
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.076.404.050.023	1.164.416.784.678
- Các khoản dự phòng	03	78.047.486.669	(5.947.104.021)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	15.029.066.763	(21.277.779.835)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(174.026.589.214)	(276.914.407.676)
- Chi phí lãi vay	06	429.643.144.935	463.236.327.065
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.626.210.114.025	2.537.476.882.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.058.753.463.818)	(905.732.258.364)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(268.963.365.012)	416.293.589.260
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(32.995.934.210)	(489.499.031.451)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(278.874.186.278)	(221.456.856.995)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	56.987.855
- Tiền lãi vay đã trả	14	(419.381.439.312)	(464.504.265.793)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(149.547.786.504)	(73.083.753.315)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(154.609.101.175)	(52.694.806.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	263.084.837.716	746.856.486.742
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(597.979.651.981)	(373.039.325.817)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.600.004.807	375.359.892
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(445.888.201.018)	(356.356.159.823)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	580.402.356.762	279.828.316.420
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	302.008.611.788	924.890.276.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(120.856.879.642)	485.898.467.323

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.997.127.154.792	9.698.345.763.249
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.541.729.373.375)	(11.495.342.689.398)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(788.060.784)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(535.995.992.204)	(129.196.287.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(1.081.386.271.571)	(1.926.093.214.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(939.158.313.497)	(693.338.260.005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.098.994.909.329	2.674.275.841.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(118.862.305)	21.277.779.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.159.717.733.527	2.002.215.361.552

Ngày 31 tháng 8 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc



Hồ Trung Vũ

Văn Quang Đức

Đình Quang Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 6 tháng 12 năm 2007.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 7 năm 2011.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ sản xuất, kinh doanh xi măng, đá vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- ▶ khai thác nguyên liệu và phụ gia;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Ban Quản lý Dự án Vicem;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An; và
- ▶ Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị sự nghiệp:

- ▶ Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn:

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các công ty con khác:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con khác như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Tỷ lệ biểu quyết trong Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	82,69%	82,69%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79,51%	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	73,15%	73,15%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	80,79%	80,79%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	73,80%	73,80%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	75,75%	75,75%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	62,95%	62,95%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	65,81%	65,81%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	59,64%	59,64%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (i)	53,86%	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (i)	51,61%	51,61%
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (i)	50,08%	50,08%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (ii)	79,85%	80,00%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	87,27%	87,27%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (ii)	59,19%	61,21%
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (iii)	77,00%	100%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (iii)	51,90%	65,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (iii)	32,55%	65,00%
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (iii) (*)	56,18%	76,80%

(i) Theo Quyết định 1013/QĐ-Ttg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái một phần vốn đầu tư và sẽ không nắm giữ cổ phần chi phối tại các công ty con này.

(ii) Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp các công ty con này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

(iii) Tổng Công ty nắm giữ gián tiếp các công ty này thông qua các công ty con khác của Tổng Công ty, lần lượt là Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên và Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn.

(*) Từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC") đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Theo Thông báo của Văn phòng Chính Chủ số 45/TB-VPCP ngày 31 tháng 1 năm 2018 Công ty đang trong quá trình khắc phục, cải tiến thiết bị, đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng và các quy định pháp luật có liên quan, tiến hành quan trắc về môi trường và công khai kết quả để có thể quay trở lại hoạt động trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH khác cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và ko tính khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	4 - 30 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí kiến thiết mỏ;
- ▶ Giá trị thương hiệu của công ty con;
- ▶ Công cụ dụng cụ sử dụng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các mỏ đá vôi, sét.

Giá trị thương hiệu của công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 được xác định căn cứ theo các quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ban hành bởi Bộ Xây dựng. Trước đây, các công ty con này đã ghi nhận giá trị thương hiệu là tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày các công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi các công ty con chính thức trở thành công ty cổ phần.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước

Tổng Công ty nhận sáp nhập các công ty do Nhà nước sở hữu cổ phần chi phối dưới hình thức ghi tăng vốn Nhà nước và qua đó, các công ty này trở thành công ty con của Tổng Công ty. Giao dịch hợp nhất kinh doanh với các công ty con này được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa phần vốn điều lệ được Tổng Công ty ghi tăng cho việc nhận sáp nhập và tài sản thuần của bên được hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng chi phí bảo hành là dự phòng chi phí bảo hành chung cho những trường hợp hàng hóa lỗi, hỏng, chưa được thông báo và/hoặc chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Kể từ năm 2012, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC về xử lý tài chính khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 180, các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và/hoặc các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tổng Công ty trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

► *Quý khen thưởng và phúc lợi*

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	32.570.826.721	24.267.353.594
Tiền gửi ngân hàng	1.134.224.801.870	2.073.363.566.198
Các khoản tương đương tiền	992.922.104.936	1.001.363.989.537
TỔNG CỘNG	<u>2.159.717.733.527</u>	<u>3.098.994.909.329</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2019		01/01/2019	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	511.903.548.245	511.903.548.245	354.302.493.151	354.302.493.151
Ủy thác quản lý vốn	100.446.378.066	100.446.378.066	282.600.202.048	282.600.202.048
TỔNG CỘNG	<u>612.349.926.311</u>	<u>612.349.926.311</u>	<u>636.902.695.199</u>	<u>636.902.695.199</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Hoà Thành Tiến	32.854.558.640	35.845.086.455
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	24.573.923.952	35.049.749.991
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới Nhà	124.658.960.962	99.736.707.637
Dự án Giao thông Nông thôn của Thành phố Hải Phòng	85.377.763.100	78.463.776.200
Công ty TNHH Trường An	35.216.981.681	13.833.321.436
Công ty ITG Resources (Singapore) PTE.LTD	69.100.149.223	32.492.046.450
Công ty TNHH Thành Luân	38.608.608.421	24.914.553.018
Công ty CP Đầu tư Long Thuận	21.973.850.908	24.332.383.114
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	1.622.761.944.537	907.343.533.383
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	18.449.538.754	7.318.199.996
TỔNG CỘNG	<u>2.073.576.280.178</u>	<u>1.259.329.357.680</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(96,093,163,200)</i>	<i>(106.469.548.320)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	-	35.048.594.465
Công Ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	51.890.047.600	29.213.600
Công ty CP tư vấn Thương mại & Công nghệ AMIC	27.238.750.000	10.914.750.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	20.996.095.271	20.996.095.271
Trả trước cho người bán khác	159.931.600.030	151.382.756.685
TỔNG CỘNG	<u>316.773.298.784</u>	<u>275.088.215.904</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiền Thủ Đức	53.308.602.500	-	27.544.997.000	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	71.568.965.028	-	26.498.070.474	-
Phải thu lãi vay	21.092.362.396	-	17.809.915.133	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	10.966.228.218	-	10.013.728.218	-
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	3.640.292.612	-	3.640.289.612	-
Phải thu khác	114.600.379.340	(9.338.011.688)	81.714.407.793	(11.246.625.835)
TỔNG CỘNG	<u>269.997.169.575</u>	<u>(9.338.011.688)</u>	<u>167.221.408.230</u>	<u>(11.246.625.835)</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	266.335.169.575		165.421.408.230	(11.246.625.835)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	3.662.000.000		1.800.000.000	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	73.931.432.376		73.624.104.511	-
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Phải thu dài hạn khác	12.374.419.193	(1.898.233.661)	8.461.543.154	(1.898.233.661)
TỔNG CỘNG	<u>105.418.098.129</u>	<u>(21.010.480.221)</u>	<u>101.197.894.225</u>	<u>(21.010.480.221)</u>

(*) Đây là các khoản chi phí được đầu tư vào Dự án Cảng Lèn của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn đánh giá rằng khả năng đơn vị có thể thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	25.907.348.570		81.847.752.744	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.283.503.807.866	(30.739.601.948)	2.055.949.662.758	(33.657.171.188)
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	324.188.763.674	(33.902.822.092)	674.314.877.483	(34.492.506.961)
Công cụ, dụng cụ	79.665.751.903		160.236.375.481	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	751.154.854.877		695.675.876.598	-
Bất động sản để bán (*)	116.945.992.449		142.820.987.571	-
Thành phẩm	602.829.651.290	(1.398.131.538)	549.658.749.031	(1.398.131.539)
Hàng hóa	430.900.521.436		8.618.770.786	-
Hàng gửi bán	67.487.093.055		53.983.303.842	-
TỔNG CỘNG	4.682.583.785.120	(66.040.555.578)	4.423.106.356.294	(69.547.809.688)

(*) Bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 Phố Ngụy Như Kon Tom, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	69.547.809.688	72.482.104.850
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.857.538.952
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	3.507.254.110	(5.791.834.114)
Số cuối kỳ	66.040.555.578	69.547.809.688

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ	16.148.472.286.169	33.271.880.469.814	1.799.110.232.741	187.964.497.337	726.930.561.808	52.134.358.047.869
- Mua trong kỳ	-	43.610.123.583	17.795.730.372	9.413.829.906	-	70.819.683.861
- Đầu tư XDCB hoàn thành	75.231.934.098	67.605.327.430	-	-	-	142.824.609.431
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.957.262.842)	(30.131.172.819)	(11.582.969.202)	(1.790.181.463)	-	(53.461.586.326)
- Giảm khác	(3.512.640.408)	(844.473.303)	(12.652.097)	(3.649.431.028)	-	(8.006.544.739)
Số dư cuối kỳ	16.210.234.317.017	33.352.120.274.705	1.805.310.341.814	191.938.714.752	726.930.561.808	52.286.534.210.096
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	6.560.693.354.127	20.100.397.183.374	1.469.622.745.736	134.591.139.815	294.226.457.271	28.559.530.880.323
- Khấu hao trong kỳ	251.995.240.681	813.797.163.514	43.502.622.213	10.235.390.238	12.853.743.437	1.132.384.160.083
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(9.144.741.886)	(30.131.172.819)	(9.726.787.698)	(1.790.181.463)	-	(50.792.883.866)
- Tặng/(giảm) khác	(3.512.640.408)	(844.473.303)	-	(3.649.431.028)	-	(8.006.544.739)
Số dư cuối kỳ	6.800.031.212.514	20.883.218.700.766	1.503.398.580.251	139.386.917.562	307.080.200.708	29.633.115.611.801
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ	9.587.778.932.042	13.171.483.286.440	329.487.487.005	53.373.357.522	432.704.104.537	23.574.827.167.546
Số dư cuối kỳ	9.410.203.104.503	12.468.901.573.939	301.911.761.563	52.551.797.190	419.850.361.100	22.653.418.598.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	486.171.428.853	63.293.469.237	22.708.870.582	572.173.768.672
- Mua trong kỳ	-	600.350.000	-	600.350.000
- Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(347.055.000)	(488.755.000)	(835.810.000)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	486.171.428.853	63.546.764.237	22.220.115.582	571.938.308.672
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	6.804.483.125	37.898.827.921	16.945.900.039	61.649.211.085
- Khấu hao trong kỳ	261.284.254	4.509.141.874	862.204.476	5.632.630.604
- Thanh lý nhượng bán	-	(347.055.000)	(488.755.000)	(835.810.000)
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.065.767.379	42.060.914.795	17.319.349.515	66.446.031.689
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	479.366.945.728	25.394.641.316	5.762.970.543	510.524.557.587
Số dư cuối kỳ	479.105.661.474	21.485.849.442	4.900.766.067	505.492.276.983

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng Việt Nam. Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất lâu dài	Tài sản khác (Cơ sở hạ tầng)	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	154.703.088.030	50.945.933.374	50.501.988.553	256.151.009.957
- Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>154.703.088.030</u>	<u>50.945.933.374</u>	<u>50.501.988.553</u>	<u>256.151.009.957</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	1.825.623.918	-	2.287.365.913	4.112.989.831
Số dư cuối năm	<u>4.393.385.409</u>	<u>-</u>	<u>5.194.301.374</u>	<u>9.587.686.783</u>
Giá trị còn lại:	<u>152.135.326.539</u>	<u>50.945.933.374</u>	<u>47.595.053.092</u>	<u>250.676.313.005</u>
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>150.309.702.621</u>	<u>50.945.993.374</u>	<u>45.307.627.179</u>	<u>246.563.323.174</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019	01/01/2019
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i)	771.884.512.850	771.366.788.440
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	545.498.591.100	542.192.583.968
Các dự án tại Bình Phước	371.873.179.101	362.758.450.076
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến giai đoạn đóng bao	344.894.208.104	269.052.738.703
Dự án nâng cao năng lực nghiền xi măng Hoàng Thạch	135.980.305.753	48.242.891.333
Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng	-	45.471.022.397
Dự án mỏ Áng Rong	70.608.778.376	70.608.778.376
Các dự án tại Kiên Lương	74.647.318.437	71.944.146.197
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (ii)	60.063.832.637	60.081.866.273
Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	67.205.896.415	40.033.431.422
Dự án mỏ đá sét Ba Sao	62.660.884.276	62.610.884.276
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung	44.755.184.405	45.872.851.802
Chi phí tư vấn, thăm dò mỏ Ngà Voi	45.942.178.324	40.344.421.506
Dự án trạm trung chuyển xi măng tại Quy Nhơn	29.739.978.206	28.464.712.789
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.858.500.330	46.661.420.156
Dự án Hoàng Mai II	23.840.847.476	23.840.847.476
Dự án Mỏ đá vôi Trảng Kênh	20.850.946.552	20.487.681.837
Dự án nâng cấp hệ thống tuyến xuất xi măng rời đường thủy	18.917.798.977	18.914.198.977
Dự án phần mềm hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Các dự án, công trình khác	238.895.677.263	122.464.290.100
TỔNG CỘNG	<u>2.959.182.333.884</u>	<u>2.700.477.721.406</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.978.954.372.408	-	3.978.954.372.408	4.099.484.783.119	-	4.099.484.783.119
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	384.169.399.950	(58.656.161.520)	325.513.238.430	384.169.399.950	(60.975.280.740)	323.194.119.210
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	4.375.123.772.358	(58.656.161.520)	4.316.467.610.838	4.495.654.183.069	(60.975.280.740)	4.434.678.902.329

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Xi măng Chinfon	14,44%	14,44%	14,44%	14,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	48,17%	48,17%
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	27,76%	27,76%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	34,29%	34,29%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	48,99%	48,99%

 27

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu kỳ	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000	
Tăng/ giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	872.610.611.500	814.863.899.899	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000	
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu kỳ	1.464.113.495.719	432.234.746.018	41.824.339.127	92.200.611.149	3.069.128.585	
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	55.907.553.795	33.369.956.703	31.707.456.254	8.749.396.051	(219.401.098)	
Cổ tức được chia trong kỳ	(50.670.550.000)	(154.494.701.236)	(34.150.600.000)	(7.322.300.000)	-	
Điều chỉnh khác	-	-	-	(963.460.526)	(341.413.573)	
Số cuối kỳ	1.469.350.499.514	311.110.001.485	39.381.195.381	92.664.246.674	2.508.313.914	
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	2.336.724.107.219	1.247.098.645.917	235.859.407.127	128.812.111.149	18.449.628.585	
Số cuối kỳ	2.341.961.111.014	1.125.973.901.384	233.416.263.381	129.275.746.674	17.888.813.914	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

	Công ty Cổ phần Sóng Đà 12	Công ty Cổ phần Bảo bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:						
Số đầu kỳ	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.005.951.403.394
Tăng/ giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.005.951.403.394
Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu kỳ	(12.000.000.000)	17.430.334.024	12.890.633.379	29.243.018.263	12.527.073.461	2.093.533.379.725
Phân lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	-	457.496.056	1.050.311.172	1.242.752.114	982.684.898	133.248.205.945
Cổ tức được chia trong kỳ	-	(852.672.000)	-	-	-	(247.490.823.236)
Điều chỉnh khác	-	(451.653.723)	(1.327.560.434)	(2.422.264.200)	(781.440.964)	(6.287.793.420)
Số cuối kỳ	(12.000.000.000)	16.583.504.357	12.613.384.117	28.063.506.177	12.728.317.395	1.973.002.969.014
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	21.871.334.024	35.524.957.374	47.863.018.263	27.281.573.461	4.099.484.783.119
Số cuối kỳ	-	21.024.504.357	35.247.708.112	46.683.506.177	27.482.817.395	3.978.954.372.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2019	01/01/2019
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	384.169.399.950	384.169.399.950
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	396.169.399.950	396.169.399.950
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(58.656.161.520)</i>	<i>(60.975.280.740)</i>
(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		

	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	10.034.732	97.543.511.250	10.034.732	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie	10.500.000	105.000.000.000	10.500.000	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie	9.600.000	96.000.000.000	9.600.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	3.402.366	43.625.888.700	3.402.366	43.625.888.700
TỔNG CỘNG	35.847.098	384.169.399.950	35.847.098	384.169.399.950
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>		<i>(58.656.161.520)</i>		<i>(60.975.280.740)</i>

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm và đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2027. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán khi đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	115.030.677.447	41.893.276.393
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	167.557.997.817	59.667.594.072
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	6.986.327.790	10.129.722.213
Chi phí cấp quyền khai thác	38.789.102.921	15.818.964.842
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	40.420.472.449	10.897.459.368
TỔNG CỘNG	<u>368.784.578.424</u>	<u>138.407.016.888</u>
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mỏ, giải phóng mặt bằng	297.993.651.887	285.502.612.513
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	186.163.333.408	228.839.190.806
Tiền thuê đất trả trước	43.098.515.790	44.268.630.025
Công cụ, dụng cụ	149.496.038.923	43.152.929.094
Quyền sử dụng đất	10.589.187.053	10.781.717.729
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.475.937.808	52.774.959.960
TỔNG CỘNG	<u>713.816.664.869</u>	<u>665.320.040.127</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/6/2019		01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	3.246.870.785.183	3.246.870.785.183	3.198.480.217.450	3.198.480.217.450
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	393.637.290.856	393.637.290.856	407.023.811.862	407.023.811.862
TỔNG CỘNG	<u>3.640.508.076.039</u>	<u>3.640.508.076.039</u>	<u>3.605.504.029.312</u>	<u>3.605.504.029.312</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/6/2019	01/01/2019
Người mua trả tiền trước	41.899.812.213	247.156.110.900
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	-	-
TỔNG CỘNG	<u>41.899.812.213</u>	<u>247.156.110.900</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
Thuế giá trị gia tăng	27.047.595.793	299.708.997.670	294.578.479.117	32.178.114.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.436.856.199	177.705.170.140	149.547.786.504	118.594.239.835
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	477.987.404.204	375.899.713.432	477.987.404.204	375.899.713.432
Thuế xuất, nhập khẩu	(799.056.487)	32.480.046.338	32.223.752.963	(542.763.112)
Thuế thu nhập cá nhân	9.881.004.372	31.511.367.676	38.275.619.599	3.116.752.449
Các loại thuế khác	33.010.198.739	283.179.067.517	277.735.953.867	38.453.312.389
TỔNG CỘNG	637.564.002.820	1.200.484.362.773	1.270.348.996.254	567.699.369.339

Trong đó:

Phải nộp

Phải thu

658.946.893.311

21.382.890.491

587.363.218.192

19.663.848.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
Lãi vay phải trả	162.496.251.733	149.010.724.412
Tiền nhận trước từ UBND Thành phố Hải Phòng đối với chi phí phải hoàn trả của Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng	1.482.020.472	1.482.020.472
Chi phí sửa chữa lớn	90.235.105.069	28.596.107.473
Chi phí điện năng	24.042.962.832	29.901.826.769
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	9.888.898.878	5.885.272.741
Chi phí xây dựng tòa điều hành Phạm Hùng	19.415.981.031	23.369.025.177
Chi phí phải trả khác	132.553.008.072	93.414.603.671
TỔNG CỘNG	<u>440.114.228.087</u>	<u>331.659.580.715</u>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Chủ yếu bao gồm các khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ các chương trình khách hàng truyền thống của Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên 1.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	172.232.071.936	252.259.417.880
Quý ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	12.247.626.680	15.775.274.512
Quý khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên	-	18.090.201.830
Chi phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	3.199.157.822	3.199.157.822
Cổ tức phải trả	31.954.691.917	13.447.625.187
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	86.416.973.714	62.054.715.025
TỔNG CỘNG	<u>306.050.522.069</u>	<u>364.826.392.256</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>	<i>306.046.982.869</i>	<i>364.822.853.056</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>3.539.200</i>	<i>3.539.200</i>
Dài hạn		
Lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	285.222.173.462	337.447.063.658
Lãi vay ngân hàng đồng tài trợ phải trả	73.992.902.416	71.054.973.388
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.695.101.344	3.850.101.344
Phí bảo lãnh Bộ Tài chính cho khoản vay Ngân hàng Natixis	67.155.522.548	67.288.454.343
Phải trả dài hạn khác	137.149.002.816	13.299.598.118
TỔNG CỘNG	<u>567.214.702.586</u>	<u>492.940.190.851</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng	6.958.336.413.481	6.958.336.413.481	6.450.071.247.635	6.450.071.247.635
Vay ngắn hạn các tổ chức, đối tượng khác	1.015.024.044.611	1.015.024.044.611	1.015.024.044.611	1.015.024.044.611
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn phải trả	1.523.182.617.506	1.523.182.617.506	1.476.409.222.780	1.476.409.222.780
Vay dài hạn đến hạn trả từ các tổ chức, đối tượng khác	266.280.345.227	266.280.345.227	398.106.600.795	398.106.600.795
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.050.560.784	1.050.560.784	1.576.121.572	1.576.121.572
	9.763.873.981.609	9.763.873.981.609	9.341.187.237.393	9.341.187.237.393
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	3.248.945.725.723	3.248.945.725.723	4.091.078.294.817	4.091.078.294.817
Vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác	1.290.107.462.308	1.290.107.462.308	1.310.009.458.127	1.310.009.458.127
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.721.834.334	3.721.834.334	3.984.334.330	3.984.334.330
	4.542.775.022.365	4.542.775.022.365	5.405.072.087.274	5.405.072.087.274

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	3.063.655.004.922	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; lãi trả hàng tháng	6-7,4
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.904.544.197.112	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 8 năm 2019; lãi trả hàng tháng	5,4 - 8
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.003.492.638.435	VND	Gốc vay được trả đến ngày 24 tháng 6 năm 2019, lãi vay trả hàng tháng	6 - 6,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	192.000.000.000	VND	Gốc vay được trả đến ngày 16 tháng 8 năm 2019, lãi vay trả hàng tháng	5,7 - 6
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	250.832.779.692	VND	Gốc vay được trả đến ngày 3 tháng 9 năm 2019, lãi vay trả hàng tháng	6
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	68.276.019.539	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	5,8 - 6,3
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	135.349.855.603	VND	Gốc vay được trả đến ngày 16 tháng 10 năm 2019, lãi vay trả hàng tháng	5,4
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	135.612.267.207	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 11 tháng 10 năm 2019; lãi trả hàng tháng	6,8 - 7
Ngân hàng Maybank Việt Nam	153.102.588.201	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; lãi trả hàng tháng	5,85
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	51.471.062.770	VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 31 tháng 12 năm 2019; lãi trả hàng tháng	5,5 - 6,1

TỔNG CỘNG

6.958.336.413.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ hàng hóa và các tài sản được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, bao gồm phụ tùng, thiết bị, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang được đặt và quản lý tại kho của Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Máy móc, phương tiện vận tải và các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch các khoản phải thu, toàn bộ dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác và 5 (năm) xe ô tô;
- ▶ Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp;
- ▶ Máy móc thiết bị chính của Dây chuyền 1, nhà cửa vật kiến trúc Dây chuyền 2, phương tiện vận tải truyền dẫn, và thế chấp quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Xi măng Vicem Bút Sơn;
- ▶ Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 200 tỷ VND, các quyền thu hồi nợ bán hàng và các lợi ích liên quan đến số hàng tồn kho này và một số máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng của Dây chuyền sản xuất xi măng Hoàng Mai;
- ▶ Toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án Trạm nghiền Long An của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Động sản, bất động sản thuộc Nhà máy chính của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Trạm nghiền phía nam của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long và toàn bộ số dư tiền gửi VND và ngoại tệ kèm thành phẩm và vật liệu sản xuất tại kho của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long;
- ▶ Toàn bộ Dự án đầu tư nhà máy Xi măng Vạn Ninh nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Tập đoàn Thăng Lợi, toàn bộ tài sản ngắn hạn luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và toàn bộ số dư tiền gửi, các nguồn thu của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân;
- ▶ Toàn bộ tài sản của Dây chuyền sản xuất xi măng số 3 của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn; và
- ▶ Các tài sản gắn liền với đất tại trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng tại số 21B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Tổng Công ty Sông Đà	977.009.156.984	VND	Gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	9 - 9,5
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	25.199.189.264	VND	Gốc và lãi được trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9 - 9,5
Vay cá nhân	12.815.698.363	VND	Gốc và lãi được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	5,5
TỔNG CỘNG	1.015.024.044.611			

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác:

- ▶ Bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.647.254.478.734		VND	Gốc vay được trả đến ngày 17 tháng 12 năm 2027, lãi vay trả hàng quý	7 - 8,5%
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	902.035.137.923		VND	Gốc vay được trả đến tháng 2 năm 2023, lãi vay được trả hàng tháng	5,4% - 12%
4 Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Hồng Hà	596.135.308.700		VND	Gốc vay được trả đến ngày 20 tháng 4 năm 2024, lãi vay được trả hàng quý	9,77% - 9,78%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	513.743.756.354		VND	Gốc vay được trả đến ngày 6 tháng 8 năm 2020, lãi vay trả hàng tháng	9,5%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	20.310.781.746	869.841	USD	Gốc vay được trả đến ngày 6 tháng 8 năm 2020, lãi vay trả hàng tháng	6,8%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Société Générale	182.839.279.919	6.730.193	EUR	Gốc vay được trả tới ngày 26 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm.
Ngân hàng Société Générale	18.592.812.268	796.266	USD	Gốc vay được trả tới ngày 26 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả hàng quý, bán niên.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm.
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	194.577.204.465	7.205.496	EUR	Gốc vay được trả tới ngày 23 tháng 2 năm 2020, lãi vay trả theo bán niên.	Lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.
Ngân hàng Crédit Agricole Corporate and Investment	263.122.749.639	9.682.305	EUR	Gốc vay được trả tới ngày 30 tháng 6 năm 2021, lãi vay trả hàng quý	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	192.187.334.210		VND	Gốc và lãi được trả đến ngày 30 tháng 11 năm 2019, lãi vay trả hàng tháng	10,3%

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	152.742.233.943	VND	Gốc vay được trả tới ngày 17 tháng 6 năm 2022 Lãi trả hàng tháng	8,9%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	72.607.265.328	VND	Gốc vay được trả tới ngày 4 tháng 11 năm 2024, Lãi vay được trả hàng quý	10,8%
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	15.980.000.000	VND	Gốc vay được trả tới ngày 25 tháng 10 năm 2021, Lãi trả hàng quý	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CỘNG

4.772.128.343.229

Trong đó:

Vay dài hạn

3.248.945.725.723

Vay dài hạn đến hạn trả

1.523.182.617.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn dài hạn:

- ▶ Chứng thư bảo lãnh của VICEM, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị xưởng lò nung với tổng giá trị của tài sản và máy móc là 1.130,8 tỷ VNĐ kèm theo bảo lãnh của Bộ Tài chính của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất, các tài sản và quyền tài sản khác được hình thành từ vốn vay của Bên cho vay trong hợp đồng vay vốn và vốn tự có của Bên vay, quyền sử dụng đất, quyền khai thác mỏ, 80,7% giá trị tài sản thế chấp được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và tài sản hình thành từ vốn vay là công trình Xilo xi măng 3,000 tấn của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc dây chuyền Hoàng Thạch 1, II và III, ngoại trừ các tài sản khác hình thành từ vốn vay khác của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch;
- ▶ Toàn bộ hệ thống nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của dự án "chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao" hình thành từ khoản vay, tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt và quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty con tại Lô 87, 1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn;
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 2 (giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng), hệ thống điều khiển dây chuyền 1, Hệ thống điều khiển dây chuyền 1, vỏ hộp giảm tốc máy nghiền xi măng dây chuyền 2 và tài sản hình thành trong tương lai của dự án Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định là 117 tỷ đồng và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bút Sơn;
- ▶ Trạm nghiền Phú Hữu, Long An và Cam Ranh, các quyền thừa kế chủ đầu tư và quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T, quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang và bảo lãnh Bộ Tài chính của Công ty Xi măng Hà Tiên 1;
- ▶ Toàn bộ nhà máy chính, quyền sử dụng đất, công trình xây dựng BĐS có liên quan, toàn bộ trạm nghiền phía Nam và quyền sử dụng đất liên quan, toàn bộ máy móc thiết bị tài sản của nhà máy miền Bắc và miền Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, bất động sản thuộc nhà máy chính có tổng giá trị 2.152.148.000.000 VND;
- ▶ Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2015/2566993/HDDA, 03/2015/2566993/HDDA và 04/2015/2566993/HDBD của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân với tổng giá trị ước tính là 813.780.000.000 VND bao gồm: Các quyền sử dụng đất được UBND tỉnh Quảng Bình cấp tại Nhà máy Vạn Ninh, Nhà máy Xi măng Vạn Ninh và các hạng mục công trình liên quan đến Dự án Nhà máy Xi măng Vạn Ninh, các Tài khoản và số dư trên các tài khoản, Máy móc thiết bị, các Cháp thuận, toàn bộ tài sản, doanh thu, thu nhập, lợi nhuận, các khoản phải thu khác và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan đến Dự án Nhà máy Vạn Ninh và Quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3163/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên môi trường cấp ngày 30/12/2014 và các quyền lợi ích bồi hoàn liên quan của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác

Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	623.543.938.978	23.046.420	EUR	Gốc và lãi được trả tới ngày 31 tháng 12 năm 2023, lãi trả bán niên	0%
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)- Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	642.439.877.291	27.495.822	USD	Gốc vay được trả tới ngày 5 tháng 11 năm 2034, lãi trả hàng quý	LIBOR + 0,2%
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	289.828.991.266	10.712.189	EUR	15 năm, đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2020, lãi trả hàng quý	EURIBOR + 0,85%. Lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10,2572%
Hội hưu trí và Hội đồng nghiệp Công ty 3	575.000.000		VND	Không có	8,25% - 8,95%

TỔNG CỘNG

1.556.387.807.535

Trong đó:

Vay dài hạn

1.290.107.462.308

Vay dài hạn đến hạn trả

266.280.345.227

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác:

- ▶ Bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên cứu phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.5 Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn

Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Đơn vị Nguyên tệ nguyên tệ	Thời gian thuế	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	1.356.250.000	VND	Từ ngày 26/01/2018 đến ngày 26/01/2022	8,5
Công ty TNHH ĐT XD TM Dương Phú Hưng (ii)	3.416.145.118	VND	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 30/09/2022	10%

TỔNG CỘNG

4.772.395.118

Trong đó:

Vay dài hạn

3.721.834.334

Vay dài hạn đến hạn trả

1.050.560.784

Nợ thuế tài chính bao gồm:

(i) Khoản nợ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018 thuê ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 tại Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của bên cho thuê tài chính và cộng thêm 2,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Bên pháp đảm bảo là khoản đặt cọc 70.000.000 VND của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng.

(ii) Khoản nợ thuế tài chính cho hệ thống thiết bị cấp tro bay vào máy nghiền hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất của Nhà máy Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long. Theo hợp đồng thuê tài chính số 105 HĐDV/2018/HLC-DPH ký ngày 26 tháng 9 năm 2018, tài sản này sẽ thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số dư đầu năm	14.002.562.754.843	1.467.531.050.597	(323.971.984.350)	686.243.628.062	
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	(4.405.627.335)	-	-	
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con	480.047.780.000	-	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	120.392.131	
Số dư cuối năm	14.482.610.534.843	1.463.125.423.262	(323.971.984.350)	686.364.020.193	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.605.684.720.566	10.397.958.648	60.152.521.167	130.772.519.933	2.081.596.287.580	19.720.969.457.046
- Tăng/(giảm) do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	-	(372.067.345.979)	372.067.345.979	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.725.240.833.061	217.047.132.833	1.942.287.965.894
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	471.591.420.860	(7.618.524.563)	-	(459.567.268.962)	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ do góp thêm vốn vào công ty con (*)	(480.047.780.000)	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(210.380.233.905)	(27.050.206.073)	(237.430.439.978)
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(152.098.366.809)	(152.098.366.809)
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	(703.719.273.127)	-	(703.719.273.127)
- Tăng/(giảm) khác	(75.124.547)	-	-	12.030.941.152	(34.368.342.010)	(22.292.133.274)
Số dư cuối năm	1.597.153.236.879	2.779.434.085	60.152.521.167	122.310.172.173	2.457.193.851.500	20.547.717.209.752

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Đơn vị tính: VND
Năm nay					
Số dư đầu kỳ	14.482.610.534.843	1.463.125.423.262	(323.971.984.350)	686.364.020.193	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	
- Phân loại quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	-	57.120.487.312	-	-	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	
- Chuyển lợi nhuận về NSNN	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	
- Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	14.482.610.534.843	1.520.245.910.574	(323.971.984.350)	686.364.020.193	

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm nay						
Số dư đầu kỳ	1.597.153.236.879	2.779.434.085	122.310.172.173	60.152.521.167	2.457.193.851.500	20.547.717.209.752
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	906.096.928.097	-	118.087.338.151	1.024.184.266.248
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	250.222.105.661	-	(250.222.105.661)	-	-	-
- Phân loại quỹ đầu tư phát triển sang vốn khác của chủ sở hữu	(57.120.487.312)	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(124.076.830.282)	-	(61.680.757.480)	(185.757.587.762)
- Chuyển lợi nhuận về NSNN	-	-	(375.899.713.432)	-	-	(375.899.713.432)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(58.008.588.000)	(58.008.588.000)
- Tặng/(giảm) khác	-	-	8.093.779.306	-	16.452.067.503	24.545.846.809
Số dư cuối kỳ	1.790.254.855.228	2.779.434.085	286.302.230.201	60.152.521.167	2.472.043.911.674	20.976.781.433.615

Duc 47

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tổng doanh thu	14.770.125.177.082	13.764.167.666.002
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán xi măng	12.896.904.259.523	11.808.385.731.471
Doanh thu bán Clinker	1.361.967.242.117	1.668.217.546.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.396.966.240	83.967.224.322
Doanh thu khác	428.856.709.202	203.597.163.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	402.594.849.842	352.681.133.262
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	402.531.022.935	351.371.678.722
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	63.826.907	1.309.454.540
Doanh thu thuần	14.367.530.327.240	13.411.486.532.740
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán xi măng	12.495.129.629.283	11.457.014.052.749
Doanh thu thuần bán Clinker	1.360.907.187.120	1.668.217.546.719
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	82.396.966.240	83.967.224.322
Doanh thu thuần khác	429.096.544.597	203.597.163.490

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.221.172.280	52.900.794.462
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.459.783.280	24.617.994.188
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.310.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	1.383.327.264	15.598.183.669
Doanh thu tài chính khác	320.702.654	2.591.504.234
TỔNG CỘNG	53.694.985.478	97.151.054.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Giá vốn bán xi măng	10.366.248.948.901	9.387.535.695.237
Giá vốn bán clinker	1.083.633.706.588	1.504.679.327.275
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	53.782.213.471	27.481.905.684
Giá vốn khác	229.071.433.599	134.894.533.309
TỔNG CỘNG	11.732.736.302.559	11.054.591.461.505

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí lãi vay	427.862.670.108	463.236.327.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.891.339.431	9.351.872.008
Chiết khấu thanh toán	18.087.257.600	13.784.614.913
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(2.319.119.220)	1.812.019.561
Chi phí tài chính khác	7.765.411.676	8.143.962.104
TỔNG CỘNG	475.287.559.595	496.328.795.651

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân viên	104.994.785.403	90.878.802.507
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	305.379.550.381	212.406.098.789
Chi phí khuyến mại	52.824.832.970	32.206.778.465
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	27.138.637.263	27.320.263.525
Chi phí hội nghị	34.348.998.258	92.724.038.258
Chi phí bán hàng khác	79.895.978.093	80.865.812.180
TỔNG CỘNG	604.582.782.368	536.401.793.724

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Kỳ từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nhân công quản lý	258.782.817.221	243.597.262.391
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	18.823.441.097	8.236.209.773
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.294.521.970	22.809.917.001
Thuế, phí và lệ phí	29.593.385.191	32.771.838.036
Chi phí dự phòng	646.601.196	(6.536.614.821)
Chi phí tiếp khách, hội nghị	79.035.006.496	39.374.290.324
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	148.499.280.884	143.551.143.081
TỔNG CỘNG	562.675.054.055	483.804.045.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ 01/01/2019 đến 30/6/2019</i>	<i>Kỳ 01/01/2018 đến 30/6/2018</i>
Công ty TNHH Siam City Việt Nam	Công ty liên doanh	Doanh thu bán cát Cung cấp dịch vụ vận chuyển	- 6.905.586.980	29.723.273.175 5.394.660.900
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao Doanh thu phí tvấn Doanh thu bán XM	120.910.964.390 108.224.217 -	107.611.924.214 131.900.795 321.352.453
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao Mua vỏ bao Doanh thu phí tư vấn	78.622.571.500 9.328.000.000 275.189.000	90.157.935.150 7.623.090.700 262.981.000
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Doanh thu bán than Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	66.150.910.900 8.281.000.000	- 8.984.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua vỏ bao	23.759.749.379 45.772.032.100	2.711.450.000 58.019.717.444
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu Cổ tức	4.793.786.285 -	2.098.287.548 1.158.151.650
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu phí tvấn	2.147.516.076 180.211.971	6.607.913.349 205.804.373
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	7.322.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2019	01/01/2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tên trước đây là Công ty TNHH Xi măng Holcim Việt Nam)	Công ty liên doanh	Bán clinker và cát	166.650.000	-
		Phí vận chuyển	4.164.977.089	4.664.363.581
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Mua bán vỏ bao Than	2.602.600.000	-
			9.031.169.180	-
Các đơn vị khác	Công ty liên kết	Mua bán vỏ bao, phí tư vấn, đào tạo	2.484.142.485	2.653.836.415
			18.449.538.754	7.318.199.996

Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết	Cổ tức	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Cổ tức	1.862.000.000	-
			3.662.000.000	1.800.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	166.817.457.935	160.460.620.425
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	56.850.688.497	55.256.877.915
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	164.150.841.604	151.292.069.989
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	2.552.440.000	37.446.584.357
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	3.265.862.820	2.567.659.176
			393.637.290.856	407.023.811.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty liên kết	Mua bao bì, vật tư sản xuất	3.539.200	3.539.200
			3.539.200	3.539.200

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Ngày 31 tháng 8 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc





Hồ Trung Vũ

Văn Quang Đức

Đinh Quang Dũng